TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 146 /2019/HNGĐ- PT.
Ngày : 30/9/2019
V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: ***Bà Nguyễn Thị Kiều T***
Các Thẩm phán: ***Bà Mai Vân A***
Bà Trần Thị Thanh T
Thư ký phiên toà: ***Bà Chử Thị Bích L*** - Thư ký Tòa án.
Đại diện VKSND Thành phố H: ***Bà Trịnh Thu T*** *- KSV*

Ngày 30 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố H, xét xử phúc thẩm, công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số: 122/2019/TLPT - HNGĐ ngày 5 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp: ly hôn .

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 32/2019/ HNGĐ - ST, ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 83/2019/QĐPT – HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự :

Nguyên Đơn: ***Bà Đặng Thị T***, sinh năm 1961 (Có mặt)

Hộ khẩu thường trú: Tập thể Z 179 xã T, huyện T, thành phố H

Trú tại: Thôn C, xã T, huyện T, thành phố H

Bị đơn: ***Ông Trần Văn T***, sinh năm 1957 (Có mặt)

Trú tại: Số 110 ngõ V, Thôn C xã T, huyện T, thành phố H

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện bản tự khai, quá trình tố tụng tại Tòa án sơ thẩm, nguyên đơn bà Đặng Thị T trình bày: Bà Đặng Thị T lấy và chung sống với ông Trần Văn T trên cơ sở tự nguyện từ năm 1984 đến ngày 10/11/2007, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, thành phố H. Sau khi kết hôn ông bà sống tại tập thể Z179 đến năm 2003 thì chuyển về thôn C, xã T, Huyện T, thành phố H ở. Vợ chồng chung sống đến năm 1990 đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông T có quan hệ bất chính

với người phụ nữ khác. Bà T đã nhiều lần tha thứ, bỏ qua nhưng ông T vẫn không thay đổi. Đến năm 2013, ông bà đã tự sống ly thân mỗi người một nơi.

Về con chung: Ông bà có ba con chung là chị Trần Hồng N, sinh năm 1985, chị Trần Thị Thanh N, sinh năm 1986 và anh Trần Đức T, sinh năm 1995. Các anh chị đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Ông bà xin tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Bị đơn là ông Trần Văn T đã được Tòa án T thông báo thụ lý vụ án cũng như triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt không có lý do. Tòa án phối hợp cùng chính quyền địa phương nơi ông T cư trú để lấy lời khai của ông T nhưng không được. Theo quy định của pháp luật, Tòa án thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân của ông bà: Bà Đặng Thị T và ông Trần Văn T kết hôn năm 1984. Sau khi kết hôn, một thời gian ông bà sống tại tập thể Z179, đến năm 2009 chuyển về thôn C, xã T, Huyện T, thành phố H ở. Quá trình chung sống ông bà thường xuyên mâu thuẫn, đến nay mâu thuẫn của ông bà đã trầm trọng kéo dài mà không thể khắc phục được. Nay bà T xin ly hôn đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết. Ông bà có ba con chung là chị Trần Hồng N sinh năm 1985, chị Trần Thị Thanh N, sinh năm 1986 và anh Trần Đức T, sinh năm 1995. Các anh chị đều đã trưởng thành.

Tại phiên tòa: Bị đơn ông Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 vẫn vắng mặt không có lý do.

Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 32/2019/ HNGĐ – ST, ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định như sau :

Căn cứ: - *Khoản 4 Điều 147; 207; 228; 271; 273 BLTTDS;*

- Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Đặng Thị T được ly hôn ông Trần Văn T.

- Về con chung: Ông bà có ba con chung là chị Trần Hồng N sinh năm 1985, chị Trần Thị Thanh N, sinh năm 1986 và anh Trần Đức T, sinh năm 1995. Các anh chị đều đã trưởng thành nên không xét.

- Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Tòa án không xét. Dành yêu cầu giải quyết việc chia tài sản chung của ông bà khi ông bà có yêu cầu để giải quyết bằng một vụ án khác.

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo bản án.

Sau khi xét xử sơ thẩm Ông Trần Văn T kháng cáo bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm :

Ông T vẫn giữ yêu cầu kháng cáo về phần tình cảm, bác bỏ yêu cầu ly hôn của bà T. Bà T không kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đơn kháng cáo của ông T trong thời hạn Luật định. Tại phiên tòa bà T đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, ông T giữ yêu cầu kháng cáo về phần tình cảm, con chung đã trưởng thành. Tòa sơ thẩm xử cho bà T được ly hôn ông T là có căn cứ. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Đơn kháng cáo của ông Trần Văn T trong thời hạn Luật định nên hợp lệ.

Về tình cảm: Bà Đặng Thị T kết hôn với ông Trần Văn T trên cơ sở tự nguyện từ năm 1984 đến ngày 10/11/2007, ông bà đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, thành phố H. Hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn ông bà sống tại tập thể Z179 đến năm 2003 thì chuyển về thôn C, xã T, Huyện T, thành phố H ở. Mâu thuẫn phát sinh từ năm 1990, căng thẳng theo từng thời kỳ. Nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng mất lòng tin về sự chung thủy. Bà T cho rằng ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác mặc dù bà đã nhiều lần tha thứ, bỏ qua nhưng ông T vẫn không thay đổi. Đến năm 2013, ông bà đã tự sống ly thân mỗi người một nơi không còn quan tâm đến tình cảm của nhau nữa.

Theo quy định tại điều 19 Luật Hôn nhân gia đình " *vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau chia sẻ ...vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau* ". Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, lời thừa nhận của ông T tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện: Trong cuộc sống hôn nhân từ nhiều năm nay ông bà mất lòng tin đối với nhau, không có sự tôn trọng trong cuộc sống hàng ngày, sống ly thân không còn quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng không còn điều đó thể hiện mâu thuẫn đã căng thẳng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T là có căn cứ.

Ông T cho rằng mặc dù mâu thuẫn căng thẳng nhưng ông không đồng ý ly hôn vì vẫn còn khả năng đoàn tụ. Tại phiên tòa ông T cũng xác định cuộc sống vợ chồng chỉ trên danh nghĩa, giấy tờ, bản thân ông không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng …từ đó thấy rằng ông T tự nhận thức được mâu thuẫn đã sâu sắc, kéo dài

nhiều năm không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy lý do kháng cáo xin đoàn tụ của ông T là không phù hợp với điều 19, điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên không có có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: Ông bà có ba con chung là chị Trần Hồng N, sinh năm 1985, chị Trần Thị Thanh N, sinh năm 1986 và anh Trần Đức T, sinh năm 1995. Các anh chị đều đã trưởng thành nên không xét.

Về tài sản chung: (Động sản và bất động sản) Bà T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Tòa không xét. Dành yêu cầu giải quyết việc chia tài sản chung của ông bà khi ông bà có yêu cầu để giải quyết bằng một vụ án khác.

Về nợ: Ông bà không yêu cầu Toà giải quyết nên Tòa không xét.

Về án phí: Bà T phải chịu án phí HNGĐ sơ thẩm

Ông T sinh năm 1957 là công dân Việt nam, là người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi. Vì vậy ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát có quan điểm phù hợp với pháp luật, nên chấp nhận.

Từ những nhận định trên!

Căn cứ: - Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Khoản 4 ĐIều 147, 17, 179, 207, 228; khoản 1 điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự

- Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quôc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu , nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí TA

QUYẾT ĐỊNH

Xử : Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 32/2019/ HNGĐ – ST, ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định như sau:

1. Về tình cảm : Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T. Bà Đặng Thị T được ly hôn ông Nguyễn Văn T

2. Về con chung: Ông bà có ba con chung là chị Trần Hồng N, sinh năm 1985, chị Trần Thị Thanh N, sinh năm 1986 và anh Trần Đức T, sinh năm 1995. Các anh chị đều đã trưởng thành nên không xét.

3. Về tài sản (động sản và bất động sản): Ông bà không yêu cầu Tòa giải quyết nên Tòa không xét

4. Về nợ: Ông bà không yêu cầu Toà giải quyết nên Tòa không xét.

5. Về án phí: Bà T phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (đã nộp) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008693 ngày 28/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Ông T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. Trả lại ông T 300.000 tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009002 ngày 17/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện T
- VKSND TP H .
- Đương sự. Nơi ĐKKH
- Lưu.

TM. Hội đồng xét xử phúc thẩm
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Kiều T